

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 52



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 5 ngày 29/08/2016, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.575.000	165.750.000.000	51,01%
2	AFC VF LIMITED	683.800	6.838.000.000	2,10%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	6.005.000.000	1,85%
4	Trịnh Trung Chính	463.900	4.639.000.000	1,43%
5	Cổ đông khác	14.172.905	141.729.050.000	43,61%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32.496.105</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>100%</b>

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	
- Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên	
- Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên (Đến ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên (Đến ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên (Từ ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên (Từ ngày 27/04/2017)	(i)

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 062/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Khấn	Giám đốc
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
- Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khấn

1344  
CÔN  
H NHI  
PH  
VIỆT  
XU

Số: 27 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

640-0  
CÔNG TY  
KHU  
F  
NAM  
V-T

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>769.303.108.221</b>	<b>356.659.298.041</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.548.940.792	955.545.916
Tiền	111	5.1	1.548.940.792	955.545.916
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	24.850.860.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18.747.140.000)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.246.193.795	158.885.475.962
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	264.233.122.231	158.047.404.745
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.170.000	35.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	625.856.672	1.784.606.325
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(981.955.108)	(981.955.108)
Hàng tồn kho	140	5.6	425.351.342.830	175.880.982.539
Hàng tồn kho	141		425.351.342.830	175.880.982.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.305.770.804	20.937.293.624
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	53.249.498.029	20.301.478.295
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	56.272.775	635.815.329
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.097.133.936.427</b>	<b>1.173.827.976.833</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.544.761.833	30.928.840.535
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	34.544.761.833	30.928.840.535
Tài sản cố định	220		772.556.310.567	884.856.098.956
TSCĐ hữu hình	221	5.8	772.265.160.170	884.467.898.427
- Nguyên giá	222		3.570.699.091.822	3.545.449.993.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.798.433.931.652)	(2.660.982.094.966)
TSCĐ vô hình	227	5.9	291.150.397	388.200.529
- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.022.142.803)	(925.092.671)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	3.674.079.899	4.202.837.293
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.674.079.899	4.202.837.293
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	21.975.743.706
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(21.622.256.294)
Tài sản dài hạn khác	260		286.358.784.128	231.864.456.343
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	286.358.784.128	231.864.456.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.866.437.044.648</b>	<b>1.530.487.274.874</b>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.491.518.143.686</b>	<b>1.190.488.613.346</b>
Nợ ngắn hạn	310		1.107.671.711.123	815.511.368.591
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	522.853.598.415	281.308.191.327
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	83.263.452.655	76.975.982.942
Phải trả người lao động	314		71.677.954.916	59.144.913.173
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	118.795.147.297	11.651.289.109
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	296.607.589.246	377.959.217.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	10.523.425.000	90.120.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.950.543.594	8.381.654.058
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>383.846.432.563</b>	<b>374.977.244.755</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	383.846.432.563	374.977.244.755
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>374.918.900.962</b>	<b>339.998.661.528</b>
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	364.455.970.738	327.949.292.076
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.454.603.361	947.924.699
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		947.924.699	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.506.678.662	947.924.699
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.462.930.224	12.049.369.452
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		10.462.930.224	12.049.369.452
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.866.437.044.648</b>	<b>1.530.487.274.874</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.524.392.130.726	2.890.868.429.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.524.392.130.726	2.890.868.429.035
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.226.443.634.839	2.633.589.392.822
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		297.948.495.887	257.279.036.213
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.048.820.785	1.246.994.592
Chi phí tài chính	22	6.4	59.294.928.073	57.468.343.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.170.044.367	50.421.630.016
Chi phí bán hàng	24	6.7	2.369.017.199	1.965.357.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	185.704.489.119	203.131.313.439
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.628.882.281	(4.038.983.395)
Thu nhập khác	31	6.5	4.378.592.872	7.598.005.033
Chi phí khác	32	6.6	5.697.770.157	2.163.909.543
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.319.177.285)	5.434.095.490
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.309.704.996	1.395.112.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	13.803.026.334	447.187.396
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		36.506.678.662	947.924.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.123	29
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
 Năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	50.309.704.996	1.395.112.095
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	265.362.646.666	197.847.039.723
Các khoản dự phòng	03	11.188.951.294	(5.121.877.940)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.807.677.025)	(2.248.851.107)
Chi phí lãi vay	06	62.170.044.367	50.421.630.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	384.223.670.298	242.293.052.787
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	104.437.283.887	(112.362.463.598)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(249.470.360.291)	(3.105.791.366)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	215.001.213.728	(47.449.899.522)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(87.442.347.519)	(60.988.998.616)
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.507.822.145)	(50.510.235.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.397.463.785)	(9.520.000.948)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.000.000	48.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.747.203.000)	(25.883.838.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>297.141.971.173</b>	<b>(67.479.674.858)</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(228.075.365.546)	(219.950.828.971)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.960.409.392	2.184.685.780
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.048.820.785	64.165.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(224.066.135.369)</b>	<b>(217.701.977.864)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	1.001.217.971.643	947.002.557.706
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.073.700.412.571)	(653.699.429.599)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(6.587.720.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.821.616.036)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(72.482.440.928)</b>	<b>282.893.792.071</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>593.394.876</b>	<b>(2.287.860.651)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	955.545.916	3.243.406.567
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.548.940.792	955.545.916

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018  
 GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Văn Khấn

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.680 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 321 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

### 4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu	Giá thực tế đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### 4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### 4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm
- Các tài sản khác: 06 - 07 năm

**4.4.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ; phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; bảo hiểm; tiền sử dụng tài liệu địa chất; chi phí thuê hoạt động TSCĐ, chi phí phân bổ lớp và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

### 4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

### 4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 29 tháng 08 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	165.750.000.000	165.750.000.000	100%
Các cổ đông khác	159.211.050.000	159.211.050.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>100%</b>

#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

#### 4.13. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

#### 4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

#### 4.16. Thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):*

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước đóng chai:	10%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### *Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):*

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

*Các loại thuế khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### 4.17. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ,

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền**

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	619.772.306	41.700.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	929.168.486	913.845.621
<b>Cộng</b>		<b><u>1.548.940.792</u></b>	<b><u>955.545.916</u></b>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>929.168.486</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		128.668.638
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - PDG Cẩm Phả		142.270.403
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh		56.115.106
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		42.914.366
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		302.184.890
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		16.023.757
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		240.991.326
<b>Cộng</b>		<b><u>929.168.486</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh (*):	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
<u>Bên liên quan:</u>	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 2,21%						
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 2,21%						
<u>Bên liên quan:</u>	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV						

(\* Theo Nghị quyết số 148/NQ-TCS ngày 14/11/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty có kế hoạch thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>264.233.122.231</b>	<b>158.047.404.745</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	110.014.139.491	54.489.520.266
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	152.861.761.802	80.497.865.393
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	11.718.059.365
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.357.220.938	11.341.959.721
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>264.233.122.231</b>	<b>158.047.404.745</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>625.856.672</b>	<b>-</b>	<b>1.784.606.325</b>	<b>-</b>
Phải thu ngành ăn	93.947.565	-	267.820.015	-
Phải thu người lao động	193.257.407	-	348.338.235	-
Phải thu BHXH, BHYT	111.292.200	-	77.490.925	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	1.073.875.000	-
Phải thu khác	227.359.500	-	17.082.150	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>34.544.761.833</b>	<b>-</b>	<b>30.928.840.535</b>	<b>-</b>
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	31.926.807.000	-	29.310.289.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	2.617.954.833	-	1.618.551.535	-
<b>Cộng</b>	<b>35.170.618.505</b>	<b>-</b>	<b>32.713.446.860</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	981.955.108	-	981.955.108	-
- Từ 3 năm trở lên	981.955.108	-	981.955.108	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV</i>	981.955.108	-	981.955.108	-

**5.6 Hàng tồn kho**

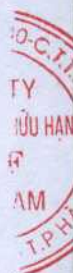
	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.809.276.544	-	16.392.855.609	-
Công cụ, dụng cụ	111.377.556	-	111.785.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.942.535.039	-	106.725.306.495	-
Thành phẩm	144.488.153.691	-	52.651.035.239	-
<b>Cộng</b>	<b>425.351.342.830</b>	<b>-</b>	<b>175.880.982.539</b>	<b>-</b>

134402  
 CÔNG  
 H NHIỆM  
 PK  
 VIỆT N  
 XUÂN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
- Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400	725.290.400
- Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5	171.703.405	171.703.405
- Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu ( Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015 )	2.471.045.455	2.928.545.455
- Tư vấn lập báo cáo KTKT trạm phân phối điện 6kv-34	-	86.098.033
- Các dự án khác	16.040.639	1.200.000
<b>Cộng</b>	<u><u>3.674.079.899</u></u>	<u><u>4.202.837.293</u></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	260.342.227.632	1.227.533.477.031	2.019.137.746.763	15.665.188.482	22.771.353.485	3.545.449.993.393
- Mua trong năm	-	26.190.419.640	120.278.177.062	-	-	146.468.596.702
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.972.041.387	-	-	-	5.819.295.880	8.791.337.267
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(3.992.993.210)	(18.113.660.155)	(107.904.182.175)	-	-	(130.010.835.540)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>259.321.275.809</b>	<b>1.235.610.236.516</b>	<b>2.031.511.741.650</b>	<b>15.665.188.482</b>	<b>28.590.649.365</b>	<b>3.570.699.091.822</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	146.368.052.074	956.427.451.688	1.527.342.266.224	14.706.763.971	16.137.561.009	2.660.982.094.966
- Khấu hao trong năm	8.434.016.641	103.876.949.613	151.748.598.426	198.641.635	1.007.390.219	265.265.596.534
- Hao mòn trong năm	1.586.439.228	-	-	-	610.636.464	2.197.075.692
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.992.993.210)	(18.113.660.155)	(107.904.182.175)	-	-	(130.010.835.540)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>152.395.514.733</b>	<b>1.042.190.741.146</b>	<b>1.571.186.682.475</b>	<b>14.905.405.606</b>	<b>17.755.587.692</b>	<b>2.798.433.931.652</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	113.974.175.558	271.106.025.343	491.795.480.539	958.424.511	6.633.792.476	884.467.898.427
Tại ngày cuối năm	106.925.761.076	193.419.495.370	460.325.059.175	759.782.876	10.835.061.673	772.265.160.170
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
						694.381.147.503
						1.528.476.639.358

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.313.293.200	-	1.313.293.200
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.313.293.200</b>	<b>-</b>	<b>1.313.293.200</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	925.092.671	-	925.092.671
- Khấu hao trong năm	97.050.132	-	97.050.132
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.022.142.803</b>	<b>-</b>	<b>1.022.142.803</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	388.200.529	-	388.200.529
Tại ngày cuối năm	291.150.397	-	291.150.397
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố			-
- Đã KH hết, đang sử dụng			276.800.000

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.249.498.029</b>	<b>20.301.478.295</b>
Công cụ, dụng cụ	330.215.912	148.854.338
Bảo hiểm	2.492.951.399	4.912.466.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.745.223.778	7.846.443.585
Chi phí phân bổ lóp	41.258.290.476	7.393.713.559
Chi phí sửa chữa lớn	7.422.816.464	-
<b>Dài hạn</b>	<b>286.358.784.128</b>	<b>231.864.456.343</b>
Chi phí sửa chữa lớn	62.060.352.814	53.943.901.195
Thuê hoạt động TSCĐ	9.546.662.500	20.412.662.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	135.713.822.068
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	10.677.972.325	11.522.861.402
Các khoản khác	2.998.579.434	10.271.209.178
<b>Cộng</b>	<b>339.608.282.157</b>	<b>252.165.934.638</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>				
Vietinbank - CN Cẩm phả	23.507.818.182	23.507.818.182	8.262.000.000	8.262.000.000
VIB - CN Quảng Ninh	19.320.220.000	19.320.220.000	21.243.135.000	21.243.135.000
SHB - CN Quảng Ninh	78.948.120.000	78.948.120.000	56.409.090.000	56.409.090.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	1.307.400.000	1.307.400.000	11.793.835.713	11.793.835.713
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>752.936.462.737</b>	<b>752.936.462.737</b>	<b>680.454.021.809</b>	<b>680.454.021.809</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	377.959.217.982	377.959.217.982	296.607.589.246	296.607.589.246
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	374.977.244.755	374.977.244.755	383.846.432.563	383.846.432.563

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	522.853.598.415	522.853.598.415	281.308.191.327	281.308.191.327
CN Công ty CP Vật tư - XN Vật tư Cẩm phả	239.112.085.323	239.112.085.323	37.281.615.009	37.281.615.009
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	64.909.973.292	64.909.973.292	46.571.618.792	46.571.618.792
Công ty CP Hoàng trường	9.624.753.720	9.624.753.720	33.274.693.829	33.274.693.829
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	59.909.121.124	59.909.121.124	42.822.657.594	42.822.657.594
Phải trả cho các đối tượng khác	149.297.664.956	149.297.664.956	121.357.606.103	121.357.606.103
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>522.853.598.415</b>	<b>522.853.598.415</b>	<b>281.308.191.327</b>	<b>281.308.191.327</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	25.296.445.798	80.542.796.920	84.375.798.298	21.463.444.420
Thuế tài nguyên	49.003.312.995	313.388.246.551	314.722.589.431	47.668.970.115
Thuế thu nhập cá nhân	247.111.299	133.155.607	380.266.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.167.211.005	2.397.463.785	10.769.747.220
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	25.494.599.302	25.494.599.302	-
Thuế Bảo vệ môi trường	1.082.600	8.865.200	9.947.800	-
Các khoản phí, lệ phí	2.428.030.250	27.850.831.360	26.917.570.710	3.361.290.900
Các loại thuế khác	-	117.908.449.000	117.908.449.000	-
<b>Cộng</b>	<b>76.975.982.942</b>	<b>578.494.154.945</b>	<b>572.206.685.232</b>	<b>83.263.452.655</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	56.272.775	56.272.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635.815.329	635.815.329	-	-
<b>Cộng</b>	<b>635.815.329</b>	<b>635.815.329</b>	<b>56.272.775</b>	<b>56.272.775</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.14 Phải trả khác**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.795.147.297</b>	<b>11.651.289.109</b>
Kinh phí công đoàn	366.932.646	251.704.406
Kinh phí Đảng	82.130.275	35.196.209
Đoàn phí công đoàn	313.203.729	401.664.727
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	3.780.708.577	4.189.386.177
Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	1.161.800.000	-
Phải trả TKV	100.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.090.372.070	6.773.337.590
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>118.795.147.297</u></b>	<b><u>11.651.289.109</u></b>

1004  
NG T  
ÊM H  
KF  
T NA  
N-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	129.986.940.000	149.181.394.292	47.833.033.085	-	327.001.367.377
Tăng vốn trong năm trước	194.974.110.000	(149.181.394.292)	(45.792.715.708)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	947.924.699	947.924.699
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm này</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>-</b>	<b>2.040.317.377</b>	<b>947.924.699</b>	<b>327.949.292.076</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	36.506.678.662	36.506.678.662
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>-</b>	<b>2.040.317.377</b>	<b>37.454.603.361</b>	<b>364.455.970.738</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	165.750.000.000	165.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	159.211.050.000	159.211.050.000
<b>Cộng</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	129.986.940.000
Vốn góp tăng trong năm	-	194.974.110.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Cổ phiếu*

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	27.654.460.312	60.564.557.812
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>27.654.460.312</u>	<u>60.564.557.812</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.524.392.130.726	2.890.868.429.035
Doanh thu bán than	2.513.914.410.894	2.868.302.986.283
Doanh thu khác	10.477.719.832	22.565.442.752

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn than	2.219.515.023.189	2.611.028.331.282
Giá vốn khác	6.928.611.650	22.561.061.540
<b>Cộng</b>	<b>2.226.443.634.839</b>	<b>2.633.589.392.822</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.417.487	64.165.327
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	999.403.298	1.182.829.265
<b>Cộng</b>	<b>1.048.820.785</b>	<b>1.246.994.592</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	62.170.044.367	50.421.630.016
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.875.116.294)	7.046.713.486
<b>Cộng</b>	<b>59.294.928.073</b>	<b>57.468.343.502</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.5. Thu nhập khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.161.962.544	2.184.685.780
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	192.204.800	199.808.000
Tiền phạt thu được	927.313.728	14.085.344
Các khoản khác	1.097.111.800	5.199.425.909
<b>Cộng</b>	<b>4.378.592.872</b>	<b>7.598.005.033</b>

**6.6. Chi phí khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Các khoản chi phí khác	5.697.770.157	2.163.909.543
<b>Cộng</b>	<b>5.697.770.157</b>	<b>2.163.909.543</b>

**6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>185.704.489.119</b>	<b>203.131.313.439</b>
Chi phí nhân viên quản lý	28.961.706.324	26.897.297.119
Chi phí vật liệu quản lý	659.220.427	1.150.310.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.457.399.192	2.752.994.218
Thuế và lệ phí	94.336.400.999	143.378.616.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.364.947.915	18.248.517.545
Các khoản khác	40.924.814.262	10.703.577.385
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.369.017.199</b>	<b>1.965.357.259</b>
Chi phí nhân viên	82.997.769	49.901.964
Chi phí vật liệu bao bì	537.103.953	192.834.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.722.701	42.745.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.623.286.368	1.678.145.420
Chi phí khác bằng tiền	2.906.408	1.730.087
<b>Cộng</b>	<b>188.073.506.318</b>	<b>205.096.670.698</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	894.153.607.629	851.547.073.779
Chi phí nhân công	313.758.917.825	318.579.738.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.162.487.386	197.175.854.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.401.454.656	844.455.289.992
Chi phí khác bằng tiền	594.166.409.007	617.950.534.867
<b>Cộng</b>	<b>2.656.642.876.503</b>	<b>2.829.708.491.592</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.218.993.855	447.187.396
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.309.704.996	1.395.112.095
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	10.785.264.280	840.824.883
<i>Thu lao HĐQT không tham gia HĐ SXKD</i>	<i>61.680.000</i>	<i>840.824.883</i>
<i>CP khấu hao không dùng cho SXKD</i>	<i>200.159.280</i>	-
<i>CP giải phóng mặt bằng</i>	<i>10.523.425.000</i>	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	61.094.969.276	2.235.936.978
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	61.094.969.276	2.235.936.978
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.218.993.855	447.187.396
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	1.584.032.479	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.803.026.334</b>	<b>447.187.396</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 <u>(VND)</u>	Năm 2016 <u>(VND)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.506.678.662	947.924.699
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	36.506.678.662	947.924.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><u>1.123</u></u>	<u><u>29</u></u>

(\*) Năm 2017, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin chưa có quyết định phân phối lợi nhuận.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
<b>Giá trị ghi số:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.548.940.792	-	1.548.940.792
Phải thu khách hàng	264.233.122.231	-	264.233.122.231
Đầu tư	43.598.000.000		43.598.000.000
Phải thu khác	625.856.672	34.544.761.833	35.170.618.505
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(18.747.140.000)		(18.747.140.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>290.276.824.587</b>	<b>34.544.761.833</b>	<b>324.821.586.420</b>
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ	296.607.589.246	383.846.432.563	680.454.021.809
Phải trả người bán	522.853.598.415	-	522.853.598.415
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	118.795.147.297	-	118.795.147.297
<b>Tổng cộng</b>	<b>938.256.334.958</b>	<b>383.846.432.563</b>	<b>1.322.102.767.521</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(647.979.510.371)</b>	<b>(349.301.670.730)</b>	<b>(997.281.181.101)</b>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ngày 01/01/2017

Giá trị ghi số:

Tiền và các khoản tương đương tiền	955.545.916	-	955.545.916
Phải thu khách hàng	158.047.404.745	-	158.047.404.745
Đầu tư	-	43.598.000.000	43.598.000.000
Phải thu khác	1.784.606.325	30.928.840.535	32.713.446.860
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(21.622.256.294)	(21.622.256.294)
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.805.601.878</b>	<b>52.904.584.241</b>	<b>212.710.186.119</b>

Ngày 01/01/2017

Các khoản vay và nợ	377.959.217.982	374.977.244.755	752.936.462.737
Phải trả người bán	281.308.191.327	-	281.308.191.327
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	11.651.289.109	-	11.651.289.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>670.918.698.418</b>	<b>374.977.244.755</b>	<b>1.045.895.943.173</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(511.113.096.540)</b>	<b>(322.072.660.514)</b>	<b>(833.185.757.054)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỐ SÁU - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	264.233.122.231	158.047.404.745	263.251.167.123	157.065.449.637
<i>Phải thu khác</i>	35.170.618.505	32.713.446.860	35.170.618.505	32.713.446.860
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	43.598.000.000	43.598.000.000	24.850.860.000	21.975.743.706
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.548.940.792	955.545.916	1.548.940.792	955.545.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.550.681.528</b>	<b>235.314.397.521</b>	<b>324.821.586.420</b>	<b>212.710.186.119</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	680.454.021.809	752.936.462.737	680.454.021.809	752.936.462.737
<i>Phải trả người bán</i>	522.853.598.415	281.308.191.327	522.853.598.415	281.308.191.327
<i>Phải trả khác</i>	118.795.147.297	11.651.289.109	118.795.147.297	11.651.289.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.322.102.767.521</b>	<b>1.045.895.943.173</b>	<b>1.322.102.767.521</b>	<b>1.045.895.943.173</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Năm 2016</b>			
Doanh thu	2.868.302.986.283	22.565.442.752	2.890.868.429.035
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.611.028.331.282	22.561.061.540	2.633.589.392.822
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>257.274.655.001</b>	<b>4.381.212</b>	<b>257.279.036.213</b>
<b>Năm 2017</b>			
Doanh thu	2.513.914.410.894	10.477.719.832	2.524.392.130.726
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.219.515.023.189	6.928.611.650	2.226.443.634.839
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>294.399.387.705</b>	<b>3.549.108.182</b>	<b>297.948.495.887</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị
- Phụ biểu 04: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa dịch vụ với các bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2017 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	2.725.984.961
Thù lao của Hội đồng Quản trị	319.920.000
Thù lao Ban kiểm soát	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.141.904.961</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7.4 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

540-C.  
TY  
HỮU H  
F  
NAM  
V-T.P

**BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số			Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	
A	B		C	1	2	3	4	
	TỔNG CỘNG	1.917.315,399	2.513.914.410.894	1.040.733,989	1.438.441.066.390	876.581,410	1.075.473.344.504	
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	876.581,410	1.075.473.344.504	-	-	876.581,410	1.075.473.344.504	
1	Bán than	876.581,410	1.075.473.344.504	-	-	876.581,410	1.075.473.344.504	
II	Công ty Tuyển than Cửa Ông	1.040.733,989	1.438.441.066.390	1.040.733,989	1.438.441.066.390	-	-	
1	Bán than NK (quy sạch)	1.040.733,989	1.438.441.066.390	1.040.733,989	1.438.441.066.390	-	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khẩn



Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
A	B	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
		1	2	3	4
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	260.997.010.920	-	-	-
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	149.957.513.621	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	110.014.139.491	-	-	-
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	1.505.350	-	-	-
4	Công ty Than Thống Nhất - TKV	28.312.350	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	13.585.000	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Dầu tự phát triển nhà và hạ tầng - TKV	981.955.108	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	-	-	288.145.466.415	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV-Vinacomin XN Vật Tư Cẩm phả	-	-	239.122.085.323	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	-	-	1.563.389.708	-
3	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	840.745.566	-
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	27.370.419.986	-
5	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	-	-	357.374.733	-
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn gai-vinacomin	-	-	397.943.586	-
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	2.287.877.991	-
8	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	322.002.776	-
9	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	3.952.863.048	-
10	Trường Cao đẳng nghề than Khoáng sản Việt Nam	-	-	353.493.400	-
11	Công ty TNHH MTV Môi trường- Vinacomin	-	-	86.171.486	-
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt bắc - VVMI	-	-	2.538.793.699	-
13	Công ty Cổ phần Cơ khí & TBị áp lực - VVMI	-	-	111.821.600	-
14	Viện khoa học Công nghệ mỏ	-	-	963.888.907	-
15	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	1.085.181.440	-
16	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	-	4.870.179.923	-
17	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ TKV	-	-	1.513.117.721	-
18	Bệnh viện than - Khoáng sản	-	-	35.115.522	-
19	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	-	-	129.600.000	-

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
A	B	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
		1	2	3	4
20	Công ty Cổ phần Than Hà lâm - Vinacomin	-	-	172.800.000	-
21	Chi nhánh Tập đoàn Chi nhánh than khoáng sản Việt Nam - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Vinacomin	-	-	70.600.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>260.997.010.920</b>	<b>-</b>	<b>288.145.466.415</b>	<b>-</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán Trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2017  
 GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khẩn

## BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
		1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		31.350.000.000	32.092.309.908	481.389.160	31.610.920.748						
I	Công ty CP xuất nhập khẩu - Vinacomin		-	-	-	-						
I.1	Phương tiện vận tải		31.350.000.000	32.092.309.908	481.389.160	31.610.920.748						
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 21	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104911	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 22	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104912	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 23	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104913	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 24	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104914	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 25	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104915	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 26	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104916	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 27	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104917	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 28	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104918	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 29	1	3.135.000.000	3.209.230.991	48.138.916	3.161.092.075	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104919	16/11/17
	Xe ô tô tải tự đổ MAN số 30	1	3.135.000.000	3.209.230.989	48.138.916	3.161.092.073	06/11/2017	10	10	SXKD	AA/14P số 0104920	16/11/17


**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
		1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	B					5=3-4						
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo			-	-	-						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018



Vũ Văn Khẩn

**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP vật tư TKV	561.346.436.445	
2	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	18.075.981.052	
3	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	23.126.888.493	
4	CTY CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	70.104.298.959	
5	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	243.797.639.914	
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn gai-vinacomin	2.044.805.895	
7	CTY CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	66.953.735.445	
8	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.543.344.795	
9	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	6.542.781.786	
10	Trường Cao đẳng nghề than Khoáng sản Việt Nam	543.905.600	
11	Công ty TNHH MTV Môi trường- Vinacomin	30.101.441.192	
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt bắc - VVMI	4.214.293.600	
13	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	1.497.497.650	
14	Công ty Cổ phần Cơ khí & TBị áp lực - VVMI	617.115.140	
15	Viện khoa học Công nghệ mỏ	963.888.907	
16	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	2.028.041.440	
17	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomin	4.870.179.923	
18	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ TKV	1.269.761.440	
19	Bệnh viện than - Khoáng sản	534.749.522	
20	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	129.600.000	
21	Công ty Cổ phần Than Hà làm - Vinacomin	172.800.000	
22	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	441.759.726	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.040.920.946.924</b>	<b>-</b>

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khẩn